BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG THÁI NGUYÊN

Phụ lục 3

GIÁ PHẪU THUẬT SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ TẠI BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG THÁI NGUYÊN

(Theo Quyết định số 1741/QĐ-BV, ngày 20/11/2023)

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
1	12.0276.0683_GT	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú	100	4,465,000	4,465,000		37.8D06.0683
2	10.0664.0464_GT	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	100	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0464
3	11.0169.1138_GT	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính	100	2,989,000	2,989,000		37.8D10.1138
4	10.0641.0464_GT	Dẫn lưu nang tụy	100	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0464
5	10.0642.0464_GT	Nối nang tụy với tá tràng	100	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0464
6	10.0643.0464_GT	Nối nang tụy với dạ dày	100	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0464
7	13.0092.0683_GT	Phẫu thuật chửa ngoài tử cung không có choáng	100	4,465,000	4,465,000		37.8D06.0683
8	13.0095.0684_GT	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	100	3,533,000	3,533,000		37.8D06.0684
9	13.0068.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	100	3,262,000	3,262,000		37.8D06.0681
10	12.0255.0598_GT	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u đáy chậu, u tiểu khung	100	5,486,000	5,486,000		37.8D06.0598
11	03.3726.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt đùi	100	3,014,000	3,014,000		37.8D05.0534

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
12	03.3728.0548_GT	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	100	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
13	03.3729.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương khớp háng	100	2,278,000	2,278,000		37.8D05.0571
14	03.3740.0534_GT	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi	100	3,014,000	3,014,000		37.8D05.0534
15	27.0225.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng	100	3,393,000	3,393,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.	37.8D05.0462
16	27.0226.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	100	3,393,000	3,393,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.	37.8D05.0462
17	27.0234.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	100	3,393,000	3,393,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.	37.8D05.0462
18	27.0235.0462_GT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	100	3,393,000	3,393,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.	37.8D05.0462
19	03.3763.0559_GT	Phẫu thuật co gân Achille	100	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
20	27.0422.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype	100	4,881,000	4,881,000		37.8D06.0688
21	03.3741.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	100	2,278,000	2,278,000		37.8D05.0571
22	03.3742.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	100	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0550
23	03.3803.0559_GT	Nối gân gấp	100	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
24	03.3804.0559_GT	Gỡ dính gân	100	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
25	03.3805.0572_GT	Khâu nối thần kinh	100	2,433,000	2,433,000		37.8D05.0572
26	03.2640.0407_GT	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	100	2,247,000	2,247,000		37.8D05.0407
27	03.2733.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	100	1,577,000	1,577,000		37.8D06.0597
28	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	100	1,798,000	1,798,000		37.8D06.0632
29	13.0044.0621_GT	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang	100	1,857,000	1,857,000		37.8D06.0621
30	03.3711.0571_GT	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	100	2,278,000	2,278,000		37.8D05.0571
31	03.3748.0550_GT	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh	100	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0550

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
32	03.3722.0548_GT	Phẫu thuật toác khớp mu	100	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
33	03.3723.0534_GT	Tháo khớp háng	100	3,014,000	3,014,000		37.8D05.0534
34	03.3724.0549_GT	Làm cứng khớp ở tư- thế chức năng	100	3,038,000	3,038,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.	37.8D05.0549
35	03.3752.0550_GT	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh	100	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0550
36	03.3753.0550_GT	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng	100	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0550
37	03.3755.0534_GT	Tháo khớp gối	100	3,014,000	3,014,000		37.8D05.0534
38	10.0680.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	100	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0492
39	13.0147.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	100	1,577,000	1,577,000		37.8D06.0597
40	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	100	1,429,000	1,429,000		37.8D06.0624
41	13.0172.0653_GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	100	2,422,000	2,422,000		37.8D06.0653
42	27.0423.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ	100	4,881,000	4,881,000		37.8D06.0688
43	10.0644.0464_GT	Nối nang tụy với hỗng tràng	100	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0464
44	10.0618.0491_GT	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	100	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491
45	12.0166.0400_GT	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	100	2,522,000	2,522,000		37.8D05.0400
46	12.0167.0558_GT	Cắt u xương sườn 1 xương	100	3,123,000	3,123,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	37.8D05.0558
47	28.0259.1135_GT	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vú bằng kỹ thuật giãn da	100	2,760,000	2,760,000		37.8D10.1135
48	12.0291.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	100	3,262,000	3,262,000		37.8D06.0681

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
49	12.0292.0682_GT	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên	100	4,067,000	4,067,000		37.8D06.0682
50	12.0293.0711_GT	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung	100	3,577,000	3,577,000		37.8D06.0711
51	12.0295.0598_GT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	100	5,486,000	5,486,000		37.8D06.0598
52	12.0297.0661_GT	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	100	5,505,000	5,505,000		37.8D06.0661
53	12.0299.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	100	4,465,000	4,465,000		37.8D06.0683
54	12.0300.0661_GT	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	100	5,505,000	5,505,000		37.8D06.0661
55	12.0301.0703_GT	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	100	4,938,000	4,938,000		37.8D06.0703
56	12.0302.0590_GT	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	100	2,154,000	2,154,000		37.8D06.0590
57	12.0303.0633_GT	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	100	2,748,000	2,748,000		37.8D06.0633
58	12.0304.0592_GT	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên	100	3,113,000	3,113,000		37.8D06.0592
59	12.0305.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	100	2,116,000	2,116,000		37.8D06.0593
60	12.0323.0653_GT	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	100	2,422,000	2,422,000		37.8D06.0653
61	12.0325.0558_GT	Cắt u xương, sụn	100	3,123,000	3,123,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	37.8D05.0558
62	12.0326.0534_GT	Cắt chi và vét hạch do ung thư	100	3,014,000	3,014,000		37.8D05.0534
63	12.0327.0534_GT	Tháo khớp cổ tay do ung thư	100	3,014,000	3,014,000		37.8D05.0534
64	12.0328.0534_GT	Cắt cụt cánh tay do ung thư	100	3,014,000	3,014,000		37.8D05.0534
65	12.0329.0534_GT	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	100	3,014,000	3,014,000		37.8D05.0534
66	13.0120.0616_GT	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	100	3,362,000	3,362,000		37.8D06.0616
67	28.0066.0575_GT	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	100	2,422,000	2,422,000		37.8D05.0575
68	10.0869.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	100	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
69	15.0032.0997_GT	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	100	2,989,000	2,989,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	37.8D08.0997
70	15.0035.0971_GT	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	100	2,762,000	2,762,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	37.8D08.0971
71	15.0036.0971_GT	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	100	2,762,000	2,762,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	37.8D08.0971
72	03.2247.0627_GT	Cắt cụt cổ tử cung	100	2,132,000	2,132,000		37.8D06.0627
73	03.2248.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	100	2,928,000	2,928,000		37.8D06.0685
74	03.2249.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	100	3,262,000	3,262,000		37.8D06.0681
75	03.2250.0704_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	100	4,791,000	4,791,000		37.8D06.0704
76	03.2251.0705_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	100	3,486,000	3,486,000		37.8D06.0705
77	03.2252.0662_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	100	2,039,000	2,039,000		37.8D06.0662
78	03.2253.0651_GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	100	2,003,000	2,003,000		37.8D06.0651
79	10.0314.0416_GT	Cắt eo thận móng ngựa	100	3,279,000	3,279,000		37.8D05.0416
80	13.0069.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	100	3,262,000	3,262,000		37.8D06.0681
81	13.0070.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	100	3,262,000	3,262,000		37.8D06.0681
82	12.0289.0654_GT	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	100	3,048,000	3,048,000		37.8D06.0654
83	12.0266.0434_GT	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch	100	3,378,000	3,378,000		37.8D05.0434
84	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	100	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0492
85	13.0114.0590_GT	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	100	2,154,000	2,154,000		37.8D06.0590
86	13.0115.0650_GT	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	100	2,235,000	2,235,000		37.8D06.0650
87	13.0116.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	100	3,183,000	3,183,000		37.8D06.0663
88	13.0117.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	100	3,493,000	3,493,000		37.8D06.0595

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
89	13.0118.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	100	3,493,000	3,493,000		37.8D06.0595
90	28.0340.0559_GT	Nối gân duỗi	100	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
91	28.0021.1135_GT	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu	100	2,760,000	2,760,000		37.8D10.1135
92	28.0023.1135_GT	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu	100	2,760,000	2,760,000		37.8D10.1135
93	28.0024.1135_GT	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu	100	2,760,000	2,760,000		37.8D10.1135
94	13.0006.0673_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	100	4,895,000	4,895,000		37.8D06.0673
95	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	100	1,600,000	1,600,000		37.8D06.0671
96	13.0008.0670_GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch…)	100	2,978,000	2,978,000		37.8D06.0670
97	10.0492.0493_GT	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	100	2,236,000	2,236,000		37.8D05.0493
98	10.0695.0492_GT	Phẫu thuật cắt u cơ hoành	100	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0492
99	10.0716.0551_GT	Phẫu thuật tháo khớp vai	100	2,229,000	2,229,000		37.8D05.0551
100	10.0727.0553_GT	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	100	4,059,000	4,059,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0553
101	10.1039.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	100	4,059,000	4,059,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0553
102	10.0945.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	100	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0550

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
103	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	100	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
104	10.0556.0494_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	100	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
105	10.0557.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	100	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
106	10.0558.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	100	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
107	10.0451.0491_GT	Mở bụng thăm dò	100	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491
108	10.0452.0491_GT	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	100	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491
109	03.3774.0577_GT	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	100	3,930,000	3,930,000		37.8D05.0577
110	03.3775.0534_GT	Cắt cụt cẳng chân	100	3,014,000	3,014,000		37.8D05.0534
111	03.3776.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	100	2,278,000	2,278,000		37.8D05.0571
112	10.0317.0436_GT	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	100	1,368,000	1,368,000	Chưa bao gồm sonde JJ.	37.8D05.0436
113	10.0319.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	100	1,368,000	1,368,000	Chưa bao gồm sonde JJ.	37.8D05.0436
114	10.0322.0416_GT	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	100	3,279,000	3,279,000		37.8D05.0416
115	10.0330.0429_GT	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	100	3,555,000	3,555,000		37.8D05.0429
116	10.0334.0464_GT	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	100	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0464
117	03.3327.0459_GT	Phẫu thuật viêm ruột thừa	100	2,116,000	2,116,000		37.8D05.0459
118	03.3328.0686_GT	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	100	2,992,000	2,992,000		37.8D06.0686

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
119	12.0257.0416_GT	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	100	3,279,000	3,279,000		37.8D05.0416
120	12.0259.0416_GT	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	100	3,279,000	3,279,000		37.8D05.0416
121	12.0260.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	100	3,279,000	3,279,000		37.8D05.0416
122	12.0267.0653_GT	Cắt u vú lành tính	100	2,422,000	2,422,000		37.8D06.0653
123	12.0269.0653_GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú	100	2,422,000	2,422,000		37.8D06.0653
124	10.0845.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	100	3,038,000	3,038,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.	37.8D05.0549
125	10.0846.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	100	3,038,000	3,038,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.	37.8D05.0549
126	10.0849.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	100	3,038,000	3,038,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.	37.8D05.0549
127	10.0851.0571_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	100	2,278,000	2,278,000		37.8D05.0571
128	10.0857.0550_GT	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	100	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0550
129	14.0129.0575_GT	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	100	2,422,000	2,422,000		37.8D05.0575
130	10.0839.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	100	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
131	10.0840.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	100	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
132	10.0841.0559_GT	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	100	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
133	10.0859.0571_GT	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	100	2,278,000	2,278,000		37.8D05.0571
134	10.0861.0577_GT	Thương tích bàn tay phức tạp	100	3,930,000	3,930,000		37.8D05.0577
135	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	100	2,278,000	2,278,000		37.8D05.0571
136	10.0863.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	100	3,014,000	3,014,000		37.8D05.0534
137	10.0550.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	100	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
138	10.0551.0494_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	100	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
139	10.0554.0494_GT	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	100	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
140	03.3384.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	100	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0492
141	03.3385.0493_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	100	2,236,000	2,236,000		37.8D05.0493
142	10.0804.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	100	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
143	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	100	3,930,000	3,930,000		37.8D05.0577
144	10.0808.0577_GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	100	3,930,000	3,930,000		37.8D05.0577
145	10.0810.0559_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	100	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
146	10.0811.0559_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	100	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
147	10.0812.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	100	3,930,000	3,930,000		37.8D05.0577
148	03.2744.0534_GT	Cắt cụt cánh tay do ung thư	100	3,014,000	3,014,000		37.8D05.0534
149	10.0547.0494_GT	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	100	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
150	10.0548.0494_GT	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	100	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
151	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	100	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
152	10.0973.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	100	2,229,000	2,229,000		37.8D05.0551
153	10.0974.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	100	2,229,000	2,229,000		37.8D05.0551
154	10.0975.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	100	2,229,000	2,229,000		37.8D05.0551
155	10.0980.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	100	2,278,000	2,278,000		37.8D05.0571
156	10.0982.0551_GT	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	100	2,229,000	2,229,000		37.8D05.0551
157	10.0983.0551_GT	Phẫu thuật vết thương khớp	100	2,229,000	2,229,000		37.8D05.0551
158	03.3219.1187_GT	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hóa chất điều trị ung thư	100	946,000	946,000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.	37.8D11.1187
159	10.0797.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	100	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
160	03.2728.0661_GT	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	100	5,505,000	5,505,000		37.8D06.0661
161	03.2729.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	100	4,465,000	4,465,000		37.8D06.0683
162	03.2730.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	100	4,465,000	4,465,000		37.8D06.0683
163	03.2731.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	100	4,465,000	4,465,000		37.8D06.0683
164	03.2732.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	100	4,465,000	4,465,000		37.8D06.0683
165	03.2735.0653_GT	Cắt u vú lành tính	100	2,422,000	2,422,000		37.8D06.0653
166	13.0059.0661_GT	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	100	5,505,000	5,505,000		37.8D06.0661
167	13.0060.0703_GT	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	100	4,938,000	4,938,000		37.8D06.0703
168	13.0061.0598_GT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	100	5,486,000	5,486,000		37.8D06.0598

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
169	13.0062.0711_GT	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	100	3,577,000	3,577,000		37.8D06.0711
170	03.4065.0462_GT	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng	100	3,393,000	3,393,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.	37.8D05.0462
171	10.0616.0493_GT	Dẫn lưu áp xe gan	100	2,236,000	2,236,000		37.8D05.0493
172	10.0617.0493_GT	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	100	2,236,000	2,236,000		37.8D05.0493
173	04.0041.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	100	2,278,000	2,278,000		37.8D05.0571
174	03.4106.0436_GT	Nội soi đặt sonde JJ	100	1,368,000	1,368,000	Chưa bao gồm sonde JJ.	37.8D05.0436
175	03.4114.0426_GT	Nội soi cắt u bàng quang	100	3,426,000	3,426,000		37.8D05.0426
176	03.4115.0426_GT	Nội soi cắt u bàng quang tái phát	100	3,426,000	3,426,000		37.8D05.0426
177	03.4122.0435_GT	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng	100	1,928,000	1,928,000		37.8D05.0435
178	13.0170.0653_GT	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay	100	2,422,000	2,422,000		37.8D06.0653
179	13.0240.0631_GT	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	100	2,245,000	2,245,000		37.8D06.0631
180	10.0773.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	100	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
181	10.0734.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	100	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
182	10.0735.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	100	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
183	03.4064.0462_GT	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng	100	3,393,000	3,393,000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.	37.8D05.0462
184	03.3289.0491_GT	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày	100	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491
185	03.2500.0558_GT	Cắt bỏ u xương thái dương	100	3,123,000	3,123,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	37.8D05.0558
186	13.0129.0636_GT	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	100	3,686,000	3,686,000		37.8D06.0636
187	13.0130.0636_GT	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	100	3,686,000	3,686,000		37.8D06.0636

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
188	13.0132.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	100	2,928,000	2,928,000		37.8D06.0685
189	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	100	1,964,000	1,964,000		37.8D06.0628
190	03.1615.0575_GT	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo	100	2,422,000	2,422,000		37.8D05.0575
191	03.3543.0434_GT	Cắt nối niệu đạo trước	100	3,378,000	3,378,000		37.8D05.0434
192	03.3544.0434_GT	Cắt nối niệu đạo sau	100	3,378,000	3,378,000		37.8D05.0434
193	03.3545.0434_GT	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	100	3,378,000	3,378,000		37.8D05.0434
194	03.3554.0437_GT	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	100	3,408,000	3,408,000		37.8D05.0437
195	03.3556.0705_GT	Tạo hình âm đạo	100	3,486,000	3,486,000		37.8D06.0705
196	03.3559.0705_GT	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong	100	3,486,000	3,486,000		37.8D06.0705
197	03.3565.0491_GT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính	100	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491
198	03.3586.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	100	1,928,000	1,928,000		37.8D05.0435
199	03.3587.0435_GT	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	100	1,928,000	1,928,000		37.8D05.0435
200	03.3589.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	100	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0492
201	03.3590.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	100	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0492
202	03.3617.0553_GT	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si	100	4,059,000	4,059,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0553
203	03.3621.0553_GT	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương	100	4,059,000	4,059,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0553
204	03.2671.0491_GT	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	100	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
205	03.2675.0491_GT	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	100	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491
206	13.0001.0676_GT	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	100	6,776,000	6,776,000		37.8D06.0676
207	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	100	2,357,000	2,357,000		37.8D06.0672
208	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	100	2,960,000	2,960,000		37.8D06.0674
209	13.0004.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	100	3,305,000	3,305,000		37.8D06.0675
210	03.3595.0662_GT	Tách màng ngăn âm hộ	100	2,039,000	2,039,000		37.8D06.0662
211	03.3394.0464_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	100	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0464
212	03.3395.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	100	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0492
213	10.0309.0421_GT	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	100	3,248,000	3,248,000		37.8D05.0421
214	11.0158.1112_GT	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực	100	2,676,000	2,676,000		37.8D10.1112
215	11.0159.1144_GT	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	100	1,842,000	1,842,000		37.8D10.1144
216	11.0161.1144_GT	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	100	1,842,000	1,842,000		37.8D10.1144
217	03.3396.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	100	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0492
218	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn	100	4,465,000	4,465,000		37.8D06.068
219	12.0281.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	100	4,465,000	4,465,000		37.8D06.068
220	12.0283.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	100	4,465,000	4,465,000		37.8D06.068
221	12.0284.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	100	4,465,000	4,465,000		37.8D06.068

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
222	10.0886.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muộn	100	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
223	10.0887.0572_GT	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	100	2,433,000	2,433,000		37.8D05.0572
224	10.0888.0559_GT	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	100	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
225	10.0889.0559_GT	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	100	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
226	10.0910.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	100	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
227	10.0911.0548_GT	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	100	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
228	10.0874.0571_GT	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	100	2,278,000	2,278,000		37.8D05.0571
229	10.0875.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	100	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
230	10.0877.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	100	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
231	10.0878.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	100	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
232	10.0879.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	100	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
233	12.0093.0915_GT	Vét hạch cổ bảo tồn	100	2,705,000	2,705,000	Chưa bao gồm dao siêu âm.	37.8D08.0915
234	03.3416.0493_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	100	2,236,000	2,236,000		37.8D05.0493
235	03.3886.0553_GT	Ghép trong mất đoạn xương	100	4,059,000	4,059,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0553
236	03.3892.0553_GT	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo	100	4,059,000	4,059,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0553
237	03.3443.0464_GT	Dẫn lưu túi mật	100	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0464
238	03.3444.0464_GT	Dẫn lưu nang ống mật chủ	100	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0464
239	20.0098.0637_GT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	100	2,290,000	2,290,000		37.8D06.0637
240	20.0103.0636_GT	Nội soi buồng tử cung can thiệp	100	3,686,000	3,686,000		37.8D06.0636

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
241	28.0265.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	100	2,422,000	2,422,000		37.8D06.0653
242	28.0337.0559_GT	Nối gân gấp	100	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
243	27.0227.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	100	2,116,000	2,116,000		37.8D05.0459
244	27.0229.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	100	2,116,000	2,116,000		37.8D05.0459
245	10.0533.0494_GT	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	100	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
246	13.0222.0631_GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	100	2,245,000	2,245,000		37.8D06.0631
247	13.0224.0631_GT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	100	2,245,000	2,245,000		37.8D06.0631
248	13.0108.0705_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	100	3,486,000	3,486,000		37.8D06.0705
249	13.0109.0662_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	100	2,039,000	2,039,000		37.8D06.0662
250	13.0110.0651_GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	100	2,003,000	2,003,000		37.8D06.0651
251	13.0111.0656_GT	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	100	2,088,000	2,088,000		37.8D06.0656
252	13.0112.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	100	2,366,000	2,366,000		37.8D06.0669
253	13.0113.0633_GT	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	100	2,748,000	2,748,000		37.8D06.0633
254	03.3454.0464_GT	Nối nang tụy - dạ dày	100	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0464
255	03.3458.0493_GT	Dẫn lưu áp xe tụy	100	2,236,000	2,236,000		37.8D05.0493
256	03.3460.0464_GT	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	100	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0464
257	03.2257.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	100	3,183,000	3,183,000		37.8D06.0663
258	03.2263.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo	100	1,429,000	1,429,000		37.8D06.0624
259	03.2264.0669_GT	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	100	2,366,000	2,366,000		37.8D06.0669
260	03.3083.0576_GT	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	100	2,042,000	2,042,000		37.8D05.0576
261	10.0403.0436_GT	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	100	1,368,000	1,368,000	Chưa bao gồm sonde JJ.	37.8D05.0436

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
262	10.0417.0491_GT	Đưa thực quản ra ngoài	100	2.169.000	2.169.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491
263	11.0056.1119_GT	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	100	1.140.000	1.140.000		37.8D10.1119
264	13.0098.0709_GT	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục	100	2.844.000	2.844.000		37.8D06.0709
265	13.0101.0666_GT	Phẫu thuật Crossen	100	3.396.000	3.396.000		37.8D06.0666
266	13.0102.0678_GT	Phẫu thuật Manchester	100	3.230.000	3.230.000		37.8D06.0678
267	03.2688.0464_GT	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	100	2.206.000	2.206.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0464
268	10.0638.0464_GT	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	100	2.206.000	2.206.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0464
269	10.0751.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
270	10.0752.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cấm (Vùng II)	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
271	10.0755.0548_GT	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	100	3.362.000	3.362.000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
272	03.3691.0577_GT	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	100	3.930.000	3.930.000		37.8D05.0577
273	03.3692.0577_GT	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	100	3.930.000	3.930.000		37.8D05.0577
274	03.3671.0551_GT	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	100	2.229.000	2.229.000		37.8D05.0551
275	03.3672.0551_GT	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	100	2.229.000	2.229.000		37.8D05.0551
276	03.3680.0534_GT	Cắt cụt cánh tay	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
277	03.3681.0534_GT	Tháo khớp khuỷu	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
278	03.3682.0534_GT	Cắt cụt cẳng tay	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
279	03.3683.0534_GT	Tháo khớp cổ tay	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
280	03.3686.0571_GT	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
281	03.2708.0416_GT	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất	100	3.279.000	3.279.000		37.8D05.0416
282	03.2709.0424_GT	Cắt một phần bàng quang	100	3.937.000	3.937.000		37.8D05.0424

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
283	03.2713.0416_GT	Cắt ung thư thận	100	3.279.000	3.279.000		37.8D05.0416
284	03.2714.0416_GT	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới	100	3.279.000	3.279.000		37.8D05.0416
285	03.2715.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	100	3.279.000	3.279.000		37.8D05.0416
286	03.2716.0425_GT	Cắt u bàng quang đường trên	100	4.286.000	4.286.000		37.8D05.0425
287	03.3687.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
288	10.0681.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	100	2.655.000	2.655.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0492
289	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	100	2.655.000	2.655.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0492
290	10.0562.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	100	2.115.000	2.115.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
291	13.0174.0653_GT	Cắt u vú lành tính	100	2.422.000	2.422.000		37.8D06.0653
292	13.0176.0592_GT	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên	100	3.113.000	3.113.000		37.8D06.0592
293	13.0177.0593_GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	100	2.116.000	2.116.000		37.8D06.0593
294	10.0669.0464_GT	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	100	2.206.000	2.206.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0464
295	10.0790.0548_GT	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	100	3.362.000	3.362.000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
296	04.0022.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng	100	2.229.000	2.229.000		37.8D05.0551
297	10.0979.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
298	03.3494.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	100	3.248.000	3.248.000		37.8D05.0421
299	03.3566.0705_GT	Tạo hình âm đạo bằng ruột	100	3.486.000	3.486.000		37.8D06.0705
300	03.3685.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
301	03.3598.0491_GT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn	100	2.169.000	2.169.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
302	10.0539.0494_GT	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn	100	2.115.000	2.115.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
303	10.0563.0494_GT	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	100	2.115.000	2.115.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
304	10.0564.0491_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	100	2.169.000	2.169.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491
305	10.0569.0624_GT	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	100	1.429.000	1.429.000		37.8D06.0624
306	10.0570.0624_GT	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	100	1.429.000	1.429.000		37.8D06.0624
307	12.0169.0400_GT	Phẫu thuật bóc kén màng phổi	100	2.522.000	2.522.000		37.8D05.0400
308	12.0170.0400_GT	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi	100	2.522.000	2.522.000		37.8D05.0400
309	12.0171.0400_GT	Phẫu thuật cắt kén khí phổi	100	2.522.000	2.522.000		37.8D05.0400
310	12.0173.0558_GT	Cắt u xương sườn nhiều xương	100	3.123.000	3.123.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	37.8D05.0558
311	15.0090.0956_GT	Phẫu thuật mở cạnh mũi	100	3.419.000	3.419.000		37.8D08.0956
312	15.0097.0960_GT	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	100	1.887.000	1.887.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	37.8D08.0960
313	12.0191.0407_GT	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	100	2.247.000	2.247.000		37.8D05.0407
314	03.2721.0598_GT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	100	5.486.000	5.486.000		37.8D06.0598
315	03.2723.0661_GT	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng	100	5.505.000	5.505.000		37.8D06.0661
316	03.2724.0703_GT	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng	100	4.938.000	4.938.000		37.8D06.0703
317	03.2725.0681_GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	100	3.262.000	3.262.000		37.8D06.0681
318	03.2726.0627_GT	Cắt cụt cổ tử cung	100	2.132.000	2.132.000		37.8D06.0627
319	15.0048.0971_GT	Đặt ống thông khí màng nhĩ	100	2.762.000	2.762.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	37.8D08.0971
320	13.0103.0677_GT	Phẫu thuật Lefort	100	2.322.000	2.322.000		37.8D06.0677

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
321	13.0104.0677_GT	Phẫu thuật Labhart	100	2.322.000	2.322.000		37.8D06.0677
322	13.0105.0710_GT	Phẫu thuật treo tử cung	100	2.883.000	2.883.000		37.8D06.0710
323	13.0106.0706_GT	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	100	3.566.000	3.566.000		37.8D06.0706
324	13.0107.0704_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	100	4.791.000	4.791.000		37.8D06.0704
325	11.0072.0534_GT	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
326	03.3077.0572_GT	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	100	2.433.000	2.433.000		37.8D05.0572
327	15.0034.0997_GT	Vá nhĩ đơn thuần	100	2.989.000	2.989.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	37.8D08.0997
328	12.0252.0434_GT	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	100	3.378.000	3.378.000		37.8D05.0434
329	12.0253.0434_GT	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên	100	3.378.000	3.378.000		37.8D05.0434
330	12.0254.0592_GT	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư	100	3.113.000	3.113.000		37.8D06.0592
331	12.0306.0597_GT	Cắt u thành âm đạo	100	1.577.000	1.577.000		37.8D06.0597
332	13.0100.0610_GT	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	100	5.076.000	5.076.000		37.8D06.0610
333	10.0928.0550_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	100	2.960.000	2.960.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0550
334	26.0034.0553_GT	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	100	4.059.000	4.059.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0553
335	03.3919.0400_GT	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	100	2.522.000	2.522.000		37.8D05.0400
336	13.0056.0682_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu	100	4.067.000	4.067.000		37.8D06.0682
337	10.0357.0436_GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	100	1.368.000	1.368.000	Chưa bao gồm sonde JJ.	37.8D05.0436
338	03.3397.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	100	2.655.000	2.655.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0492

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
339	03.3400.0632_GT	Lấy máu tụ tầng sinh môn	100	1.798.000	1.798.000		37.8D06.0632
340	10.0284.0410_GT	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	100	1.589.000	1.589.000		37.8D05.0410
341	10.0299.0421_GT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	100	3.248.000	3.248.000		37.8D05.0421
342	10.0305.0710_GT	Phẫu thuật treo thận	100	2.883.000	2.883.000		37.8D06.0710
343	03.3234.0400_GT	Mở lồng ngực thăm dò	100	2.522.000	2.522.000		37.8D05.0400
344	12.0324.0558_GT	Cắt u xương sụn lành tính	100	3.123.000	3.123.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	37.8D05.0558
345	12.0333.0551_GT	Tháo khớp gối do ung thư	100	2.229.000	2.229.000		37.8D05.0551
346	12.0334.0534_GT	Tháo khớp háng do ung thư	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
347	03.3599.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	100	2.655.000	2.655.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0492
348	03.3601.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	100	1.928.000	1.928.000		37.8D05.0435
349	03.3607.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn	100	1.928.000	1.928.000		37.8D05.0435
350	03.3609.0553_GT	Ghép xương chấn thương cột sống cổ	100	4.059.000	4.059.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0553
351	03.3610.0553_GT	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng	100	4.059.000	4.059.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0553
352	10.0683.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	100	2.655.000	2.655.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0492
353	10.0684.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	100	2.655.000	2.655.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0492

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
354	10.0685.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	100	2.655.000	2.655.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0492
355	10.0686.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	100	2.655.000	2.655.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0492
356	28.0264.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	100	2.422.000	2.422.000		37.8D06.0653
357	28.0266.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	100	2.422.000	2.422.000		37.8D06.0653
358	03.3919.0491_GT	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	100	2.169.000	2.169.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491
359	28.0296.0651_GT	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	100	2.003.000	2.003.000		37.8D06.0651
360	28.0299.0662_GT	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo	100	2.039.000	2.039.000		37.8D06.0662
361	28.0312.0705_GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	100	3.486.000	3.486.000		37.8D06.0705
362	10.0907.0551_GT	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	100	2.229.000	2.229.000		37.8D05.0551
363	10.0947.0571_GT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
364	03.3716.0550_GT	Phẫu thuật cứng cơ may	100	2.960.000	2.960.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0550
365	03.3750.0550_GT	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh	100	2.960.000	2.960.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0550
366	03.3819.0559_GT	Nối gân duỗi	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
367	28.0161.0576_GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	100	2.042.000	2.042.000		37.8D05.0576
368	28.0162.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hổng tổ chức	100	2.042.000	2.042.000		37.8D05.0576
369	28.0205.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	100	4.059.000	4.059.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0553

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
370	10.0940.0579_GT	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	100	5.679.000	5.679.000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo.	37.8D05.0579
371	10.0942.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt chi	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
372	10.0943.0534_GT	Phẫu thuật tháo khớp chi	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
373	10.0944.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	100	2.960.000	2.960.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0550
374	10.0687.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	100	2.655.000	2.655.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0492
375	10.0701.0491_GT	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	100	2.169.000	2.169.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491
376	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	100	1.798.000	1.798.000		37.8D06.0632
377	10.0572.0577_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	100	3.930.000	3.930.000		37.8D05.0577
378	28.0267.0653_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	100	2.422.000	2.422.000		37.8D06.0653
379	28.0273.1135_GT	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da	100	2.760.000	2.760.000		37.8D10.1135
380	03.3366.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 3	100	2.115.000	2.115.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
381	03.3367.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 3	100	2.115.000	2.115.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
382	03.3368.0494_GT	Phẫu thuật trĩ độ 1V	100	2.115.000	2.115.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
383	03.3369.0494_GT	Cắt bỏ trĩ vòng	100	2.115.000	2.115.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
384	03.3370.0494_GT	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	100	2.115.000	2.115.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
385	10.0394.0435_GT	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	100	1.928.000	1.928.000		37.8D05.0435
386	13.0121.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	100	4.881.000	4.881.000		37.8D06.0688
387	10.0952.0571_GT	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
388	03.3465.0421_GT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	100	3.248.000	3.248.000		37.8D05.0421
389	03.3469.0416_GT	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	100	3.279.000	3.279.000		37.8D05.0416
390	03.3470.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	100	3.279.000	3.279.000		37.8D05.0416
391	10.1083.0568_GT	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	100	4.477.000	4.477.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.	37.8D05.0568
392	03.2205.0955_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản	100	1.463.000	1.463.000		37.8D08.0955
393	11.0073.0534_GT	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
394	10.0574.0491_GT	Thăm dò, sinh thiết gan	100	2.169.000	2.169.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491
395	03.3371.0494_GT	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp	100	2.115.000	2.115.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
396	03.3377.0494_GT	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	100	2.115.000	2.115.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
397	03.3378.0494_GT	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	100	2.115.000	2.115.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
398	03.3379.0494_GT	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	100	2.115.000	2.115.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
399	03.3381.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	100	2.655.000	2.655.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0492
400	10.0948.0548_GT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	100	3.362.000	3.362.000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
401	10.0949.0548_GT	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	100	3.362.000	3.362.000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
402	10.0950.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	100	3.038.000	3.038.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.	37.8D05.0549
403	10.0951.0551_GT	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	100	2.229.000	2.229.000		37.8D05.0551
404	10.0953.0571_GT	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
405	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	100	2.042.000	2.042.000		37.8D05.0576
406	13.0122.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	100	4.881.000	4.881.000		37.8D06.0688
407	13.0123.0654_GT	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	100	3.048.000	3.048.000		37.8D06.0654
408	13.0124.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	100	4.881.000	4.881.000		37.8D06.0688
409	13.0125.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	100	4.881.000	4.881.000		37.8D06.0688
410	13.0126.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	100	4.881.000	4.881.000		37.8D06.0688
411	13.0127.0637_GT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	100	2.290.000	2.290.000		37.8D06.0637
412	13.0128.0636_GT	Nội soi buồng tử cung can thiệp	100	3.686.000	3.686.000		37.8D06.0636

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
413	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	100	2.699.000	2.699.000		37.8D06.0679
414	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	100	4.465.000	4.465.000		37.8D06.0683
415	13.0074.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	100	2.992.000	2.992.000		37.8D06.0686
416	13.0075.0668_GT	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	100	2.609.000	2.609.000		37.8D06.0668
417	10.0791.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	100	3.362.000	3.362.000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
418	11.0074.0534_GT	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
419	11.0075.1143_GT	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	100	2.575.000	2.575.000		37.8D10.1143
420	11.0076.1143_GT	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bỏng sâu có tổn thương xương sọ	100	2.575.000	2.575.000		37.8D10.1143
421	11.0103.1114_GT	Cắt sẹo khâu kín	100	2.139.000	2.139.000		37.8D10.1114
422	11.0104.1113_GT	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	100	2.655.000	2.655.000		37.8D10.1113
423	11.0106.1135_GT	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	100	2.760.000	2.760.000		37.8D10.1135
424	11.0107.1135_GT	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết	100	2.760.000	2.760.000		37.8D10.1135
425	10.1113.0398_GT	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	100	6.815.000	6.815.000		37.8D05.0398
426	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	100	1.428.000	1.428.000		37.8D06.0655
427	03.3537.0434_GT	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh	100	3.378.000	3.378.000		37.8D05.0434
428	03.3538.0434_GT	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh	100	3.378.000	3.378.000		37.8D05.0434
429	12.0339.0558_GT	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương	100	3.123.000	3.123.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	37.8D05.0558

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
430	12.0340.0558_GT	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	100	3.123.000	3.123.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	37.8D05.0558
431	15.0290.0955_GT	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	100	1.463.000	1.463.000		37.8D08.0955
432	15.0292.0957_GT	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	100	2.706.000	2.706.000		37.8D08.0957
433	28.0352.1091_GT	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	100	2.172.000	2.172.000		37.8D09.1091
434	03.3282.0493_GT	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	100	2.236.000	2.236.000		37.8D05.0493
435	03.3401.0492_GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	100	2.655.000	2.655.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0492
436	03.3402.0491_GT	Mở bụng thăm dò	100	2.169.000	2.169.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491
437	03.3386.0686_GT	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	100	2.992.000	2.992.000		37.8D06.0686
438	03.3391.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng	100	4.465.000	4.465.000		37.8D06.0683
439	15.0049.0971_GT	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	100	2.762.000	2.762.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	37.8D08.0971
440	03.2254.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	100	2.992.000	2.992.000		37.8D06.0686
441	03.2255.0616_GT	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	100	3.362.000	3.362.000		37.8D06.0616
442	03.2256.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	100	2.366.000	2.366.000		37.8D06.0669
443	13.0067.0657_GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	100	3.122.000	3.122.000		37.8D06.0657
444	13.0140.0627_GT	Khoét chóp cổ tử cung	100	2.132.000	2.132.000		37.8D06.0627
445	13.0141.0627_GT	Cắt cụt cổ tử cung	100	2.132.000	2.132.000		37.8D06.0627
446	03.3695.0571_GT	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
447	03.3700.0550_GT	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não	100	2.960.000	2.960.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0550
448	03.3806.0572_GT	Gỡ dính thần kinh	100	2.433.000	2.433.000		37.8D05.0572
449	03.3807.0574_GT	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm²	100	3.665.000	3.665.000		37.8D05.0574
450	03.3811.0571_GT	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
451	03.3813.0551_GT	Phẫu thuật viêm khớp mủ thứ phát có sai khớp	100	2.229.000	2.229.000		37.8D05.0551
452	03.3815.0493_GT	Dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	100	2.236.000	2.236.000		37.8D05.0493
453	03.3816.0571_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
454	03.3824.0575_GT	Vá da dầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm²	100	2.422.000	2.422.000		37.8D05.0575
455	10.0871.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	100	3.362.000	3.362.000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
456	10.0872.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	100	3.362.000	3.362.000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
457	10.0873.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	100	3.362.000	3.362.000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
458	10.0037.0571_GT	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
459	10.0367.0434_GT	Cắt nối niệu đạo trước	100	3.378.000	3.378.000		37.8D05.0434
460	10.0418.0493_GT	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	100	2.236.000	2.236.000		37.8D05.0493
461	10.0698.0628_GT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	100	1.964.000	1.964.000		37.8D06.0628
462	10.0876.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
463	10.0238.0400_GT	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	100	2.522.000	2.522.000		37.8D05.0400
464	27.0183.0462_GT	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	100	3.393.000	3.393.000	Chưa bao gồm tấm nâng trực tràng, dao siêu âm.	37.8D05.0462
465	27.0206.0459_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	100	2.116.000	2.116.000		37.8D05.0459
466	27.0207.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	100	2.116.000	2.116.000		37.8D05.0459

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
467	27.208b.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	100	2.116.000	2.116.000		37.8D05.0459
468	03.3701.0550_GT	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ	100	2.960.000	2.960.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0550
469	03.3710.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
470	27.0170.0464_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	100	2.206.000	2.206.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0464
471	27.0172.0464_GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	100	2.206.000	2.206.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0464
472	27.0175.0459_GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	100	2.116.000	2.116.000		37.8D05.0459
473	03.3793.0577_GT	Cắt lọc vết thương gẫy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	100	3.930.000	3.930.000		37.8D05.0577
474	27.0367.0436_GT	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	100	1.368.000	1.368.000	Chưa bao gồm sonde JJ.	37.8D05.0436
475	03.3879.0407_GT	Cắt u máu trong xương	100	2.247.000	2.247.000		37.8D05.0407
476	03.3880.0548_GT	Bắt vít qua khớp	100	3.362.000	3.362.000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
477	03.3882.0568_GT	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đổ cement	100	4.477.000	4.477.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.	37.8D05.0568
478	10.0744.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	100	3.362.000	3.362.000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
479	10.0796.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	100	3.362.000	3.362.000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
480	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn	100	1.928.000	1.928.000		37.8D05.0435
481	10.0407.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	100	1.928.000	1.928.000		37.8D05.0435
482	10.0414.0400_GT	Mở ngực thăm dò	100	2.522.000	2.522.000		37.8D05.0400
483	10.0415.0400_GT	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	100	2.522.000	2.522.000		37.8D05.0400
484	10.0416.0491_GT	Mở thông dạ dày	100	2.169.000	2.169.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
485	27.0383.0426_GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	100	3.426.000	3.426.000		37.8D05.0426
486	03.3795.0534_GT	Tháo khớp cổ chân	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
487	03.3796.0534_GT	Tháo khớp kiểu Pirogoff	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
488	03.3797.0571_GT	Tháo bỏ các ngón chân	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
489	03.3798.0571_GT	Tháo đốt bàn	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
490	03.3800.0577_GT	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	100	3.930.000	3.930.000		37.8D05.0577
491	10.0370.0436_GT	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	100	1.368.000	1.368.000	Chưa bao gồm sonde JJ.	37.8D05.0436
492	10.0371.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	100	1.368.000	1.368.000	Chưa bao gồm sonde JJ.	37.8D05.0436
493	10.0372.0436_GT	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	100	1.368.000	1.368.000	Chưa bao gồm sonde JJ.	37.8D05.0436
494	10.0373.0434_GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	100	3.378.000	3.378.000		37.8D05.0434
495	10.0374.0435_GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	100	1.928.000	1.928.000		37.8D05.0435
496	10.0378.0436_GT	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	100	1.368.000	1.368.000	Chưa bao gồm sonde JJ.	37.8D05.0436
497	10.0379.0435_GT	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới	100	1.928.000	1.928.000		37.8D05.0435
498	10.0383.0436_GT	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	100	1.368.000	1.368.000	Chưa bao gồm sonde JJ.	37.8D05.0436
499	10.0391.0435_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	100	1.928.000	1.928.000		37.8D05.0435
500	10.0955.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	100	3.930.000	3.930.000		37.8D05.0577
501	10.0956.0551_GT	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	100	2.229.000	2.229.000		37.8D05.0551
502	12.0203.0491_GT	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	100	2.169.000	2.169.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491
503	10.0903.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	100	2.960.000	2.960.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0550
504	10.0904.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	100	3.362.000	3.362.000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
505	03.2064.1079_GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	100	2.042.000	2.042.000		37.8D09.1079

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
506	14.0173.0575_GT	Ghép da dị loại	100	2.422.000	2.422.000		37.8D05.0575
507	10.0525.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	100	2.169.000	2.169.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491
508	10.0264.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	100	2.247.000	2.247.000		37.8D05.0407
509	10.0265.0407_GT	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	100	2.247.000	2.247.000		37.8D05.0407
510	15.0180.0955_GT	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent	100	1.463.000	1.463.000		37.8D08.0955
511	03.3777.0571_GT	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
512	03.3783.0575_GT	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	100	2.422.000	2.422.000		37.8D05.0575
513	12.0335.0534_GT	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
514	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	100	3.305.000	3.305.000		37.8D06.0675
515	12.0336.0534_GT	Cắt cụt đùi do ung thư	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
516	13.0134.0667_GT	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	100	4.545.000	4.545.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.	37.8D06.0667
517	13.0135.0667_GT	Phẫu thuật TVT điều trị són tiêu	100	4.545.000	4.545.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ.	37.8D06.0667
518	15.0181.0955_GT	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent	100	1.463.000	1.463.000		37.8D08.0955
519	15.0391.0955_GT	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí…)	100	1.463.000	1.463.000		37.8D08.0955
520	10.0906.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	100	3.362.000	3.362.000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
521	10.0909.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	100	3.362.000	3.362.000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
522	10.0346.0429_GT	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	100	3.555.000	3.555.000		37.8D05.0429

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
523	10.0347.0424_GT	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	100	3.937.000	3.937.000		37.8D05.0424
524	10.0349.0424_GT	Cắt cổ bàng quang	100	3.937.000	3.937.000		37.8D05.0424
525	10.0352.0425_GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	100	4.286.000	4.286.000		37.8D05.0425
526	12.0402.0577_GT	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp	100	3.930.000	3.930.000		37.8D05.0577
527	10.0958.0549_GT	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	100	3.038.000	3.038.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.	37.8D05.0549
528	10.0961.0575_GT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm²	100	2.422.000	2.422.000		37.8D05.0575
529	10.0962.0574_GT	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm²	100	3.665.000	3.665.000		37.8D05.0574
530	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
531	10.0964.0559_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
532	10.0966.0572_GT	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	100	2.433.000	2.433.000		37.8D05.0572
533	10.0967.0558_GT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	100	3.123.000	3.123.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	37.8D05.0558
534	10.0968.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương tự thân	100	4.059.000	4.059.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0553
535	10.0969.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	100	4.059.000	4.059.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0553
536	10.0971.0558_GT	Lấy u xương (ghép xi măng)	100	3.123.000	3.123.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	37.8D05.0558
537	10.0972.0407_GT	Phẫu thuật U máu	100	2.247.000	2.247.000		37.8D05.0407
538	03.2104.0997_GT	Vá nhĩ đơn thuần	100	2.989.000	2.989.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan	37.8D08.0997

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
539	03.3792.0534_GT	Tháo một nửa bàn chân trước	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
540	10.0559.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	100	2.115.000	2.115.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
541	10.0561.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	100	2.115.000	2.115.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
542	10.0355.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang	100	3.248.000	3.248.000		37.8D05.0421
543	10.0358.0424_GT	Cắt bàng quang toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột	100	3.937.000	3.937.000		37.8D05.0424
544	10.0360.0425_GT	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	100	4.286.000	4.286.000		37.8D05.0425
545	10.0364.0434_GT	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ	100	3.378.000	3.378.000		37.8D05.0434
546	10.0368.0434_GT	Cắt nối niệu đạo sau	100	3.378.000	3.378.000		37.8D05.0434
547	10.0369.0434_GT	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	100	3.378.000	3.378.000		37.8D05.0434
548	10.0375.0432_GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	100	3.859.000	3.859.000		37.8D05.0432
549	10.0376.0432_GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	100	3.859.000	3.859.000		37.8D05.0432
550	10.0384.0437_GT	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien	100	3.408.000	3.408.000		37.8D05.0437
551	10.0386.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	100	1.928.000	1.928.000		37.8D05.0435
552	03.3292.0491_GT	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	100	2.169.000	2.169.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491
553	03.3297.0491_GT	Mở thông dạ dày	100	2.169.000	2.169.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491
554	03.2629.0407_GT	Cắt u máu, u bạch huyếtđường kính trên 10cm	100	2.247.000	2.247.000		37.8D05.0407
555	10.0001.0577_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	100	3.930.000	3.930.000		37.8D05.0577
556	10.0847.0551_GT	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	100	2.229.000	2.229.000		37.8D05.0551

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
557	03.3315.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	100	2.169.000	2.169.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491
558	03.3316.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	100	2.169.000	2.169.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491
559	03.2983.1135_GT	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cỡ điều trị sẹo bỏng	100	2.760.000	2.760.000		37.8D10.1135
560	13.0011.0707_GT	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	100	4.430.000	4.430.000		37.8D06.0707
561	13.0012.0708_GT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	100	2.635.000	2.635.000		37.8D06.0708
562	13.0013.0649_GT	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	100	3.480.000	3.480.000		37.8D06.0649
563	13.0017.0652_GT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	100	3.409.000	3.409.000		37.8D06.0652
564	13.0018.0625_GT	Khâu tử cung do nạo thủng	100	2.303.000	2.303.000		37.8D06.0625
565	03.3348.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	100	2.115.000	2.115.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
566	03.3349.0494_GT	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại	100	2.115.000	2.115.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
567	03.3350.0494_GT	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	100	2.115.000	2.115.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
568	03.3356.0669_GT	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn)	100	2.366.000	2.366.000		37.8D06.0669
569	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần	100	2.116.000	2.116.000		37.8D05.0459
570	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	100	2.116.000	2.116.000		37.8D05.0459
571	10.0508.0459_GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	100	2.116.000	2.116.000		37.8D05.0459
572	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	100	2.236.000	2.236.000		37.8D05.0493

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
573	10.0510.0459_GT	Các phẫu thuật ruột thừa khác	100	2.116.000	2.116.000		37.8D05.0459
574	03.3346.0663_GT	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	100	3.183.000	3.183.000		37.8D06.0663
575	10.0301.0416_GT	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	100	3.279.000	3.279.000		37.8D05.0416
576	10.0302.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	100	3.279.000	3.279.000		37.8D05.0416
577	10.0303.0416_GT	Cắt thận đơn thuần	100	3.279.000	3.279.000		37.8D05.0416
578	10.0304.0416_GT	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	100	3.279.000	3.279.000		37.8D05.0416
579	10.0306.0421_GT	Lấy sỏi san hô thận	100	3.248.000	3.248.000		37.8D05.0421
580	10.0307.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	100	3.248.000	3.248.000		37.8D05.0421
581	10.0308.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	100	3.248.000	3.248.000		37.8D05.0421
582	28.0280.0571_GT	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
583	28.0287.0574_GT	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị lột găng	100	3.665.000	3.665.000		37.8D05.0574
584	28.0288.0576_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	100	2.042.000	2.042.000		37.8D05.0576
585	28.0304.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	100	3.665.000	3.665.000		37.8D05.0574
586	28.0304.0575_GT	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân	100	2.422.000	2.422.000		37.8D05.0575
587	28.0305.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng vạt có cuống mạch nuôi	100	3.665.000	3.665.000		37.8D05.0574
588	03.2639.0558_GT	Cắt u xương sườn nhiều xương	100	3.123.000	3.123.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	37.8D05.0558
589	03.2643.0558_GT	Cắt u xương sườn 1 xương	100	3.123.000	3.123.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	37.8D05.0558

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
590	03.3359.0494_GT	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	100	2.115.000	2.115.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
591	03.3364.0494_GT	Cắt cơ tròn trong	100	2.115.000	2.115.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
592	12.0155.0915_GT	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 1 bên	100	2.705.000	2.705.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.	37.8D08.0915
593	12.0156.0915_GT	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vét hạch cổ bảo tồn 2 bên	100	2.705.000	2.705.000	Chưa bao gồm dao siêu âm.	37.8D08.0915
594	10.0850.0575_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	100	2.422.000	2.422.000		37.8D05.0575
595	10.0856.0551_GT	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh	100	2.229.000	2.229.000		37.8D05.0551
596	10.1076.0553_GT	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	100	4.059.000	4.059.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0553
597	03.2745.0534_GT	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
598	03.2746.0534_GT	Tháo khớp cổ tay do ung thư	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
599	03.2747.0534_GT	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
600	03.2748.0534_GT	Cắt cụt cẳng chân do ung thư	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
601	03.2749.0534_GT	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
602	03.2750.0534_GT	Tháo khớp gối do ung thư	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
603	03.1648.0575_GT	Ghép da dị loại độc lập	100	2.422.000	2.422.000		37.8D05.0575
604	10.1085.0568_GT	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	100	4.477.000	4.477.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.	37.8D05.0568
605	10.1086.0568_GT	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	100	4.477.000	4.477.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.	37.8D05.0568

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
606	28.0338.0559_GT	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
607	28.0342.0559_GT	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
608	28.0344.0559_GT	Gỡ dính thần kinh	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
609	28.0373.0574_GT	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	100	3.665.000	3.665.000		37.8D05.0574
610	28.0385.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	100	3.665.000	3.665.000		37.8D05.0574
611	28.0386.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	100	3.665.000	3.665.000		37.8D05.0574
612	28.0387.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	100	3.665.000	3.665.000		37.8D05.0574
613	12.0243.0425_GT	Cắt u bàng quang đường trên	100	4.286.000	4.286.000		37.8D05.0425
614	10.0453.0464_GT	Nối vị tràng	100	2.206.000	2.206.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0464
615	28.0292.0437_GT	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vạt da có cuống mạch kế cận	100	3.408.000	3.408.000		37.8D05.0437
616	12.0448.1187_GT	Đặt buồng tiêm truyền dưới da	100	946.000	946.000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền.	37.8D11.1187
617	16.0294.1079_GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	100	2.042.000	2.042.000		37.8D09.1079
618	10.0748.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
619	07.0218.0571_GT	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
620	07.0219.1144_GT	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	100	1.842.000	1.842.000		37.8D10.1144
621	07.0220.1144_GT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	100	1.842.000	1.842.000		37.8D10.1144
622	07.0221.0574_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ	100	3.665.000	3.665.000		37.8D05.0574
623	07.0222.0575_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	100	2.422.000	2.422.000		37.8D05.0575

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
624	07.0223.0574_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	100	3.665.000	3.665.000		37.8D05.0574
625	28.0104.1135_GT	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi	100	2.760.000	2.760.000		37.8D10.1135
626	28.0105.1135_GT	Phẫu thuật tạo tạo vạt giãn cho tạo hình tháp mũi	100	2.760.000	2.760.000		37.8D10.1135
627	28.0108.0575_GT	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	100	2.422.000	2.422.000		37.8D05.0575
628	28.0111.0575_GT	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	100	2.422.000	2.422.000		37.8D05.0575
629	03.2632.0400_GT	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết	100	2.522.000	2.522.000		37.8D05.0400
630	03.2948.0437_GT	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	100	3.408.000	3.408.000		37.8D05.0437
631	16.0295.0576_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hổng tổ chức	100	2.042.000	2.042.000		37.8D05.0576
632	16.0348.1089_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	100	2.350.000	2.350.000		37.8D09.1089
633	16.0348.1090_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	100	2.349.000	2.349.000		37.8D09.1090
634	16.0348.1091_GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	100	2.172.000	2.172.000		37.8D09.1091
635	03.3365.0494_GT	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	100	2.115.000	2.115.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.	37.8D05.0494
636	10.0524.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	100	2.169.000	2.169.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491
637	03.3330.0493_GT	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	100	2.236.000	2.236.000		37.8D05.0493
638	03.3332.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	100	2.236.000	2.236.000		37.8D05.0493
639	10.0289.0400_GT	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	100	2.522.000	2.522.000		37.8D05.0400
640	12.0215.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo	100	2.169.000	2.169.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491
641	10.0310.0421_GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	100	3.248.000	3.248.000		37.8D05.0421
642	10.0325.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	100	3.248.000	3.248.000		37.8D05.0421
643	10.0326.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	100	3.248.000	3.248.000		37.8D05.0421
644	10.0327.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	100	3.248.000	3.248.000		37.8D05.0421
645	10.0337.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey	100	3.937.000	3.937.000		37.8D05.0424

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
646	10.0479.0491_GT	Mở thông hỗng tràng hoặc mở thông hồi tràng	100	2.169.000	2.169.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491
647	12.0278.0655_GT	Cắt polyp cổ tử cung	100	1.428.000	1.428.000		37.8D06.0655
648	10.0511.0491_GT	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	100	2.169.000	2.169.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0491
649	15.0064.0960_GT	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khẩu cái	100	1.887.000	1.887.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	37.8D08.0960
650	15.0068.0960_GT	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	100	1.887.000	1.887.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.	37.8D08.0960
651	10.0774.0559_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
652	10.0818.0559_GT	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
653	10.0824.0559_GT	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
654	10.0825.0559_GT	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
655	10.0826.0559_GT	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
656	03.2758.0558_GT	Cắt u xương, sụn	100	3.123.000	3.123.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	37.8D05.0558
657	03.2759.0534_GT	Cắt chi và vét hạch do ung thư	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
658	10.1084.0568_GT	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	100	4.477.000	4.477.000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng.	37.8D05.0568
659	28.0008.0574_GT	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	100	3.665.000	3.665.000		37.8D05.0574
660	28.0008.0575_GT	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	100	2.422.000	2.422.000		37.8D05.0575
661	28.0013.0574_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	100	3.665.000	3.665.000		37.8D05.0574

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
662	28.0013.0575_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	100	2.422.000	2.422.000		37.8D05.0575
663	28.0014.0574_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	100	3.665.000	3.665.000		37.8D05.0574
664	28.0014.0575_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	100	2.422.000	2.422.000		37.8D05.0575
665	15.0256.0572_GT	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ	100	2.433.000	2.433.000		37.8D05.0572
666	15.0300.0955_GT	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	100	1.463.000	1.463.000		37.8D08.0955
667	03.3216.0399_GT	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo	100	1.926.000	1.926.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.	37.8D05.0399
668	10.0880.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
669	10.0881.0559_GT	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
670	10.0882.0559_GT	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
671	10.0883.0559_GT	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
672	10.0884.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
673	10.0885.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
674	07.0224.0574_GT	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	100	3.665.000	3.665.000		37.8D05.0574
675	10.0900.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	100	2.960.000	2.960.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0550
676	10.0901.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	100	2.960.000	2.960.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0550
677	10.0902.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	100	2.960.000	2.960.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0550

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
678	03.3283.0493_GT	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn	100	2.236.000	2.236.000		37.8D05.0493
679	10.0473.0459_GT	Cắt u tá tràng	100	2.116.000	2.116.000		37.8D05.0459
680	10.0475.0459_GT	Khâu vùi túi thừa tá tràng	100	2.116.000	2.116.000		37.8D05.0459
681	10.0476.0459_GT	Cắt túi thừa tá tràng	100	2.116.000	2.116.000		37.8D05.0459
682	10.0252.0399_GT	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	100	1.926.000	1.926.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.	37.8D05.0399
683	10.0260.0399_GT	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	100	1.926.000	1.926.000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo.	37.8D05.0399
684	27.0518.0428_GT	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang	100	3.426.000	3.426.000		37.8D05.0428
685	03.3438.0464_GT	Dẫn lưu đường mật ra da	100	2.206.000	2.206.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0464
686	03.3471.0416_GT	Cắt thận đơn thuần	100	3.279.000	3.279.000		37.8D05.0416
687	03.3472.0416_GT	Cắt một nửa thận	100	3.279.000	3.279.000		37.8D05.0416
688	03.3475.0421_GT	Lấy sỏi san hô thận	100	3.248.000	3.248.000		37.8D05.0421
689	03.3476.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	100	3.248.000	3.248.000		37.8D05.0421
690	03.3477.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	100	3.248.000	3.248.000		37.8D05.0421
691	03.3478.0421_GT	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	100	3.248.000	3.248.000		37.8D05.0421
692	03.3479.0421_GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	100	3.248.000	3.248.000		37.8D05.0421
693	03.3482.0464_GT	Dẫn lưu đài bể thận qua da	100	2.206.000	2.206.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0464
694	03.3489.0464_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	100	2.206.000	2.206.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0464
695	03.3492.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản	100	3.248.000	3.248.000		37.8D05.0421
696	03.3493.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	100	3.248.000	3.248.000		37.8D05.0421
697	03.3498.0464_GT	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	100	2.206.000	2.206.000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.	37.8D05.0464

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
698	03.3503.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder	100	3.937.000	3.937.000		37.8D05.0424
699	03.3510.0424_GT	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bằng ruột	100	3.937.000	3.937.000		37.8D05.0424
700	27.0424.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung	100	4.881.000	4.881.000		37.8D06.0688
701	27.0425.0688_GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn	100	4.881.000	4.881.000		37.8D06.0688
702	27.0385.0426_GT	Nội soi bàng quang cắt u	100	3.426.000	3.426.000		37.8D05.0426
703	27.0386.0426_GT	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	100	3.426.000	3.426.000		37.8D05.0426
704	10.0749.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
705	10.0750.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
706	04.0058.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
707	03.4149.0550_GT	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hóa cơ ức đòn chũm	100	2.960.000	2.960.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0550
708	04.0002.0553_GT	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân	100	4.059.000	4.059.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0553
709	03.4227.0437_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật	100	3.408.000	3.408.000		37.8D05.0437
710	10.0772.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	100	3.362.000	3.362.000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
711	03.3661.0548_GT	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	100	3.362.000	3.362.000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
712	03.3664.0548_GT	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	100	3.362.000	3.362.000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
713	04.0013.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn	100	2.229.000	2.229.000		37.8D05.0551
714	04.0014.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	100	2.229.000	2.229.000		37.8D05.0551
715	04.0015.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	100	2.229.000	2.229.000		37.8D05.0551
716	04.0016.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay	100	2.229.000	2.229.000		37.8D05.0551

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
717	03.3666.0550_GT	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	100	2.960.000	2.960.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0550
718	03.3667.0551_GT	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	100	2.229.000	2.229.000		37.8D05.0551
719	03.3668.0534_GT	Cắt đoạn khớp khuỷu	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
720	03.3669.0548_GT	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	100	3.362.000	3.362.000	Chưa bao gồm kim.	37.8D05.0548
721	10.0842.0559_GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	100	2.389.000	2.389.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.	37.8D05.0559
722	10.0843.0550_GT	Phẫu thuật điề trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	100	2.960.000	2.960.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0550
723	04.0007.0551_GT	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	100	2.229.000	2.229.000		37.8D05.0551
724	04.0012.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn	100	2.229.000	2.229.000		37.8D05.0551
725	04.0028.0493_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thắt lưng do lao	100	2.236.000	2.236.000		37.8D05.0493
726	04.0029.0493_GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao	100	2.236.000	2.236.000		37.8D05.0493
727	04.0039.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
728	03.3670.0550_GT	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não	100	2.960.000	2.960.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0550
729	04.0017.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
730	04.0018.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
731	04.0019.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
732	04.0020.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu	100	2.229.000	2.229.000		37.8D05.0551
733	04.0021.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
734	04.0023.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	100	2.229.000	2.229.000		37.8D05.0551
735	04.0024.0551_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	100	2.229.000	2.229.000		37.8D05.0551
736	04.0025.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
737	04.0026.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
738	04.0027.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
739	03.3645.0550_GT	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ	100	2.960.000	2.960.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0550
740	03.3648.0534_GT	Tháo khớp vai	100	3.014.000	3.014.000		37.8D05.0534
741	03.3650.0553_GT	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	100	4.059.000	4.059.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	37.8D05.0553
742	04.0035.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	100	2.139.000	2.139.000		37.8D10.1114
743	04.0036.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	100	2.139.000	2.139.000		37.8D10.1114
744	04.0037.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên	100	2.139.000	2.139.000		37.8D10.1114
745	04.0038.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
746	04.0040.0571_GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
747	10.0345.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	100	3.937.000	3.937.000		37.8D05.0424
748	10.0350.0434_GT	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	100	3.378.000	3.378.000		37.8D05.0434
749	10.0356.0436_GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	100	1.368.000	1.368.000	Chưa bao gồm sonde JJ.	37.8D05.0436
750	03.3514.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang	100	3.937.000	3.937.000		37.8D05.0424
751	03.3516.0429_GT	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang	100	3.555.000	3.555.000		37.8D05.0429
752	03.3517.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	100	3.248.000	3.248.000		37.8D05.0421
753	03.3521.0429_GT	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	100	3.555.000	3.555.000		37.8D05.0429

STT	Mã DVKT	Tên DVKT	Tỷ lệ	Giá BHYT	Giá thu phí	Ghi chú	Mã giá
754	03.3522.0424_GT	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	100	3.937.000	3.937.000		37.8D05.0424
755	03.3527.0425_GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	100	4.286.000	4.286.000		37.8D05.0425
756	03.3530.0429_GT	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang	100	3.555.000	3.555.000		37.8D05.0429
757	03.3531.0421_GT	Mổ lấy sỏi bàng quang	100	3.248.000	3.248.000		37.8D05.0421
758	03.3536.0434_GT	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh	100	3.378.000	3.378.000		37.8D05.0434
759	04.0056.0549_GT	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis)	100	3.038.000	3.038.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài.	37.8D05.0549
760	04.0057.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ	100	2.278.000	2.278.000		37.8D05.0571
761	03.3651.0558_GT	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	100	3.123.000	3.123.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiên kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.	37.8D05.0558
762	10.0152.0410_GT	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	100	1.589.000	1.589.000		37.8D05.0410

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 11 năm 2023

PHÒNG KHTH | **PHÒNG CNTT** | **PHÒNG TCKT** | **GIÁM ĐỐC**

Phạm Thị Thắng Thuyên – Nguyễn Đăng Nguyên

Nguyễn Bạch Hương Lan

BỆNH VIỆN TRUNG ƯƠNG THÁI NGUYÊN

PHÓ GIÁM ĐỐC

BS.CKII. HÀ TIẾN QUANG